

Số: **153** /BC-VWTC

Quảng Ninh, ngày **28** tháng 3 năm 2025

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN
Công ty Cổ phần Vận tải thủy – VINACOMIN năm 2024

Kính gửi: - Ủy Ban chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội.

I. Thông tin chung:

1. Thông tin khái quát.

- + Tên giao dịch: Công ty Cổ phần Vận tải thủy – VINACOMIN
- + Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5700647458 do Sở kế hoạch và đầu tư Tỉnh Quảng Ninh cấp ngày 24/4/2007; Sửa đổi lần 7 ngày 10/3/2025.
- + Vốn điều lệ: 100 tỷ đồng.
- + Địa chỉ: Ô số 16 lô B 17 khu đô thị cột 5, cột 8, phường Hồng Hà, thành phố Hạ Long, Quảng Ninh.
- + Điện thoại: 0203 3518069 Fax: 0203 3518059
- + Website: vantaithuytkv.vn
- + Email: vantaithuytkv@vnn.vn
- + Mã cổ phiếu: WTC

*** Quá trình hình thành và phát triển:**

- Công ty Cổ phần Vận tải thủy – TKV (nay là Công ty Cổ phần Vận tải thủy – VINACOMIN) được thành lập từ ngày 24/4/2007.
- Tháng 12 năm 2009, Công ty chính thức hoạt động dưới hình thức Công ty đại chúng.
- **Tình hình hoạt động :**
 - + Năm 2007: Sau khi thành lập, Công ty nhanh chóng ổn định tổ chức và khẩn trương triển khai các hoạt động kinh doanh. Khi mới thành lập, chưa có phương tiện vận tải nhưng Công ty đã chủ động, tích cực thuê phương tiện bên ngoài để hoạt động.
 - + Năm 2008: Công ty đã đưa vào khai thác 1 đoàn Sà lan TKV 01 trọng tải 1600 tấn và tiếp tục thuê phương tiện bên ngoài để hoạt động.

+ Năm 2009: Công ty đã đưa 1 tàu vận tải biển VINACOMIN 01 trọng tải 3000DWT, cấp hạn chế 2 và 1 đoàn Sà lan TKV 03 trọng tải 1600 tấn vào hoạt động. Công ty vẫn tiếp tục thuê thêm phương tiện bên ngoài để hoạt động.

+ Năm 2010: Công ty đưa 2 tàu VINACOMIN 02; VINACOMIN 03 trọng tải 3000DWT và 1 tàu VINACOMIN Hà Nội, trọng tải 7000DWT vào khai thác. Công ty tiếp tục thuê thêm phương tiện bên ngoài để hoạt động.

+ Năm 2011: Công ty đưa 1 tàu VINACOMIN Hạ Long trọng tải 7000DWT vào hoạt động. Công ty tiếp tục thuê thêm phương tiện bên ngoài để hoạt động.

+ Năm 2012: Công ty có tổng số 2 tàu 7000DWT, 3 tàu 3000 DWT, 2 đoàn sà lan đang khai thác. Tổng trọng tải là 26.600 Tấn phương tiện. Công ty tiếp tục thuê thêm phương tiện bên ngoài để hoạt động.

+ Năm 2013: Do sự cố đâm va, tàu VINACOMIN 03 trọng tải 3000 DWT của công ty bị tổn thất chìm. Tổng số phương tiện khai thác trong năm là 2 tàu 7000 DWT, 2 tàu 3000 DWT và 2 đoàn sà lan. Công ty tiếp tục thuê thêm phương tiện bên ngoài để hoạt động.

+ Năm 2014: Công ty tổ chức thuê 01 tàu Vinacomin 05 của Tập đoàn trọng tải 3000 DWT nên tổng số tàu năm 2014 của Công ty gồm: 2 tàu 7000 DWT; 3 tàu 3000 DWT; 2 đoàn sà lan trọng tải 1800 tấn. Tổng trọng tải khai thác là 26.600 tấn, Công ty tiếp tục thuê phương tiện bên ngoài tham gia hoạt động.

+ Năm 2015:

* Từ tháng 01/2015: Công ty đã thuê tàu Vinacomin Cẩm Phả, trọng tải 8800 DWT của Tập đoàn Than – Khoáng sản Việt Nam để khai thác.

* Tháng 3/2015: Công ty đã chuyển nhượng 2 tàu 7000 DWT cho Tập đoàn Than – Khoáng sản Việt Nam và sau đó thuê lại của Tập đoàn để khai thác.

+ Năm 2016: Từ ngày 01/01/2016 Công ty thuê thêm 2 tàu VINACOMIN 06 và VINACOMIN 07 của Tập đoàn Than – Khoáng sản Việt Nam để khai thác.

+ Năm 2017: Đội tàu biển của Công ty không thay đổi so với năm 2016.

+ Năm 2018: Đội tàu biển của Công ty không thay đổi so với năm 2017.

+ Năm 2019: Đội tàu biển của Công ty không thay đổi so với năm 2018, tuy nhiên Sà lan của Công ty đã bán 02 đoàn TKV 01; TKV 03.

+ Năm 2020: Công ty đã bán tàu Vinacomin 01 và Vinacomin 02 trọng tải 3000 DWT và mua tàu Vinacomin Ocean đã qua sử dụng trọng tải 30.000 tấn.

+ Năm 2021. Tháng 8/2021 Công ty bán tàu Vinacomin Ocean trọng tải 30.000 tấn.



+ Năm 2022: Tổng số tàu của Công ty gồm: 01 tàu VINACOMIN Cẩm Phả, trọng tải 8800 DWT; 02 tàu VINACOMIN Hà Nội, VINACOMIN Hạ Long trọng tải 7000 DWT; 03 tàu VINACOMIN 05, 06, 07 trọng tải 3000 DWT; Tổng trọng tải khai thác là 31.800 tấn. Công ty tiếp tục thuê phương tiện bên ngoài tham gia hoạt động.

+ Năm 2023: Tổng số tàu của Công ty gồm: 01 tàu VINACOMIN Cẩm Phả, trọng tải 8800 DWT; 02 tàu VINACOMIN Hà Nội, VINACOMIN Hạ Long trọng tải 7000 DWT; 03 tàu VINACOMIN 05, 06, 07 trọng tải 3000 DWT; Tổng trọng tải khai thác là 31.800 tấn. Công ty tiếp tục thuê phương tiện bên ngoài tham gia hoạt động.

+ Năm 2024: Công ty đã mua 01 tàu Việt Thuận 235 - 02 trọng tải 25.825 DWT với Giá trị tài sản là 260.000.000.000 đồng (Hai trăm sáu mươi tỷ đồng, giá đã bao gồm thuế VAT).

Năm 2024: Tổng số tàu của Công ty gồm: 01 tàu VINACOMIN Cẩm Phả, trọng tải 8800 DWT; 02 tàu VINACOMIN Hà Nội, VINACOMIN Hạ Long trọng tải 7000 DWT; 01 tàu Việt Thuận 235 - 02 trọng tải 25.825 DWT; 03 tàu VINACOMIN 05, 06, 07 trọng tải 3000 DWT; Tổng trọng tải khai thác là 57.625 tấn. Công ty tiếp tục thuê phương tiện bên ngoài tham gia hoạt động.

2. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh:

0510	Khai thác và thu gom than cứng
0520	Khai thác và thu gom than non
0610	Khai thác dầu thô
0710	Khai thác quặng sắt
0620	Khai thác khí đốt tự nhiên
0892	Khai thác và thu gom than bùn
0893	Khai thác muối
0899	Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu
0910	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác dầu thô và khí tự nhiên
0990	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai khoáng khác
2910	Sản xuất ô tô và xe có động cơ khác
2920	Sản xuất thân xe ô tô và xe có động cơ khác, rơ moóc và bán rơ moóc
2930	Sản xuất phụ tùng và bộ phận phụ trợ cho xe ô tô và xe có động cơ khác
3314	Sửa chữa thiết bị điện
3315	Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)
3319	Sửa chữa thiết bị khác
3320	Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp

4511	Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác
4520	Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác
4530	Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác
4541	Bán mô tô, xe máy
4542	Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy
4543	Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy
4933	Vận tải hàng hóa bằng đường bộ
4940	Vận tải đường ống
5011	Vận tải hành khách ven biển và viễn dương
5012	Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương
5021	Vận tải hành khách đường thủy nội địa
5022 (Chính)	Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa
5210	Kho bãi và lưu giữ hàng hóa
5221	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt
5222	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy
5223	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải hàng không
5224	Bốc xếp hàng hóa
5225	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ
4661	Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan

3. Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý:

- a. Mô hình quản trị Công ty: Đại hội đồng cổ đông – Hội đồng quản trị - Ban kiểm soát – Giám đốc.
- b. Bộ máy quản lý: Giám đốc – Phó Giám đốc – Kế toán trưởng

4. Định hướng phát triển:

- Các mục tiêu chủ yếu của Công ty:

+ Công ty hoạt động trong lĩnh vực vận tải bằng đường biển. Do vậy mục tiêu chủ yếu của Công ty là phát triển đội tàu biển đảm bảo đáp ứng 30% nhu cầu vận tải than và khoáng sản của Tập đoàn Công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam đi các tuyến Quốc tế và nội địa. Đồng thời, Công ty còn hướng tới việc mở rộng các hoạt động vận tải cho các đối tác bên ngoài và hoạt động kinh doanh thương mại.

+ Công ty hoạt động chế biến kinh doanh than: Công ty mua than nhập khẩu về chế biến và bán lại cho TKV để cung cấp cho các hộ xi măng, nhiệt điện trong nước.

- Chiến lược phát triển trung và dài hạn: Phát triển đội tàu biển đủ mạnh, làm nòng cốt để thực hiện vận tải than và khoáng sản của Tập đoàn, đáp ứng nhu cầu vận chuyển hàng hoá bằng đường biển của nền kinh tế quốc dân.

6. Các rủi ro có thể ảnh hưởng tới hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty:

- Sự trì trệ của nền kinh tế thế giới và kinh tế trong nước, thị trường vận tải chưa có dấu hiệu khởi sắc.

- Sự biến động giá cả các nguyên liệu và dịch vụ đầu vào chủ yếu như xăng dầu, vật tư, nhân công sửa chữa thay thế ...

II. Tình hình hoạt động trong năm:

1. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh:

a. Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm 2024:

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2024 (Điều chỉnh)	Thực hiện năm 2024	So sánh (%)
I	Tổng Sản lượng	Tấn	3.902.500	3.948.668	101,18
	Sản lượng vận tải và thuê tàu	Tấn	3.532.500	3.530.424	99,94
	Sản lượng kinh doanh than	Tấn	370.000	418.244	113,04
II	Tổng Doanh thu	Tr.đồng	1.599.681	1.604.805	100,32
	Doanh thu vận tải và thuê tàu	Tr.đồng	561.121	563.865	100,49
	Doanh thu kinh doanh than	Tr.đồng	1.038.560	1.040.940	100,23
III	Giá trị sản xuất	Tr.đồng	194.004	245.653	126,62
	GTSX vận tải và thuê tàu	Tr.đồng	157.571	204.272	129,64
	GTSX kinh doanh than	Tr.đồng	36.433	41.371	113,55
IV	Lợi nhuận trước thuế	Tr.đồng	7.002	15.506	221,45
	Lợi nhuận vận tải và thuê tàu	Tr.đồng	-3.815	3.776	
	Lợi nhuận kinh doanh than	Tr.đồng	10.817	11.730	108,44
V	Lao động bình quân	Người	150	146	97,33
VI	Tiền lương bình quân	1000 đ/ng/th	18.894	19.447	102,93

2. Tổ chức và nhân sự: Tóm tắt lý lịch của các cá nhân trong Ban điều hành:

DANH SÁCH TRÍCH NGANG LÝ LỊCH BAN ĐIỀU HÀNH CÔNG TY

TT	HỌ VÀ TÊN	Ngày tháng năm sinh	Quê quán	Chỗ ở hiện nay	Chức vụ		Trình độ		Ghi chú
					Chức danh	Ngày bổ nhiệm	Chuyên môn	Chính trị	
1	Phạm Thế Trọng Toàn	12/11/1977	Thượng Hiền, Kiên Xương, Thái Bình	Tổ 6 khu 6 Yết Kiêu Hạ Long Quảng Ninh	Giám đốc	01/11/2022	- Kỹ sư điều khiển tàu biển. - Thạc sỹ bảo đảm hàng hải	Cao cấp lý luận chính trị	
2	Trần Thị Thu Hiền	30/5/1971	Bình Nguyên, Kiên Xương, Thái Bình	Tổ 3, khu 1b Phường Hồng Hải, TP Hạ Long, Tỉnh Quảng Ninh	Phó Giám đốc	01/4/2019	Cử nhân Quản trị tài chính, kế toán	Sơ cấp lý luận chính trị	
3	Trần Thị Thanh Loan	02/12/1980	Lộc Vượng, TP Nam Định, tỉnh Nam Định	Tổ 3, khu 4 Phường Bãi Cháy, TP Hạ Long, Tỉnh Quảng Ninh	Kế toán trưởng	15/01/2020	Cử nhân kế toán	Sơ cấp lý luận chính trị	

- Những thay đổi trong ban điều hành: Không
- Tổng số lượng CBCNV đến 31/12/2024: 146 người
 Trong đó: Gián tiếp : 41 người
 Trực tiếp : 105 người.

Chính sách đối với người lao động: Thực hiện trả lương, thưởng theo quy chế quản lý lao động và tiền lương của Công ty. Hàng tháng người lao động được thanh toán đầy đủ, kịp thời các khoản lương. Đối với nhân viên văn phòng được hưởng chế độ ăn giữa ca, đối với người lao động trên các đoàn phương tiện được hưởng chế độ ăn định lượng theo quy định. Hàng năm người lao động được khám sức khỏe định kỳ theo quy định. Đối với các thuyền viên được khám sức khỏe chuyên ngành hàng hải. Công ty cũng đã xây dựng Quy chế trang bị phương tiện bảo vệ cá nhân áp dụng cho CBCNV trong toàn Công ty. Chế độ thưởng được áp dụng theo quy chế thi đua khen thưởng của Công ty.

3. Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án:

4. Tình hình tài chính:

a) *Tình hình tài chính:*

STT	Chi tiêu	Năm 2023 (Tr.đ)	Năm 2024 (Tr.đ)	% tăng giảm
1	Tổng giá trị tài sản	270.675	483.769	178,72
2	Doanh thu thuần	1.091.757	1.588.451	145,49
3	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	20.876	14.555	69,72
4	Lợi nhuận khác	-0.220	951	432,27
5	Lợi nhuận trước thuế (triệu đồng)	20.656	15.506	75,06
6	Lợi nhuận sau thuế (triệu đồng)	16.153	12.214	75,61

b) *Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu:*

STT	Chi tiêu	Năm 2023 (lần)	Năm 2024 (lần)	Ghi chú
1	Chi tiêu về khả năng thanh toán			
	-Hệ số thanh toán ngắn hạn	1,33		
	-Hệ số thanh toán nhanh	1,12		
2	Chỉ tiêu về cơ cấu vốn			
	-Hệ số Nợ/Tổng tài sản	0,16		
	-Hệ số Nợ/Vốn chủ SH	0,84		
3	Chỉ tiêu về năng lực hoạt động			
	- Vòng quay hàng tồn kho	116,44		
	- Doanh thu thuần/Tổng tài sản	4,03		

4	Chỉ tiêu về khả năng sinh lời			
	-Hệ số LNST/Doanh thu thuần	0,01		
	-Hệ số LNST/ Vốn CSH	0,72		
	-Hệ số LNST/Tổng tài sản	0,6		
	- Hệ số LN từ HĐKD/D thu thuần	0,02		

5. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu:

a. Cổ phần:

- Tổng số cổ phần: 10.000.000 cổ phần
- Số cổ phần chuyển nhượng tự do:
- Số cổ phần hạn chế chuyển nhượng:
- Thị trường giao dịch: UPCOM

b. Cơ cấu cổ đông:

- Cổ đông lớn: Công ty TNHH Vận tải Việt Thuận sở hữu: 6.950.221 cổ phần, chiếm 69,50%.
- Cổ đông cá nhân: 3.049.779 cổ phần, chiếm 30,50%.

c. Tình hình thay đổi vốn đầu tư chủ sở hữu: Công ty TNHH Vận tải Việt Thuận mua lại cổ phần của Tập đoàn Công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam tại Công ty từ cuối năm 2018.

d. Giao dịch cổ phiếu quỹ: Không có

e. Các chứng khoán khác: Không có.

6. Báo cáo tác động liên quan đến môi trường và xã hội:

III. Báo cáo và đánh giá của Ban Giám đốc:

1. Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh 2024:

	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2024 (Điều chỉnh)	Thực hiện năm 2024	So sánh (%)
I	Tổng Sản lượng	Tấn	3.902.500	3.948.668	101,18
	Sản lượng vận tải và thuê tàu	Tấn	3.532.500	3.530.424	99,94
	Sản lượng kinh doanh than	Tấn	370.000	418.244	113,04
II	Tổng Doanh thu	Tr.đồng	1.599.681	1.604.805	100,32
	Doanh thu vận tải và thuê tàu	Tr.đồng	561.121	563.865	100,49

	Doanh thu kinh doanh than	Tr.đồng	1.038.560	1.040.940	100,23
III	Giá trị sản xuất	Tr.đồng	194.004	245.653	126,62
	GTSX vận tải và thuê tàu	Tr.đồng	157.571	204.272	129,64
	GTSX kinh doanh than	Tr.đồng	36.433	41.371	113,55
IV	Lợi nhuận trước thuế	Tr.đồng	7.002	15.506	221,45
	Lợi nhuận vận tải và thuê tàu	Tr.đồng	-3.815	3.776	
	Lợi nhuận kinh doanh than	Tr.đồng	10.817	11.730	108,44
V	Lao động bình quân	Người	150	146	97,33
VI	Tiền lương bình quân	1000 đ/ng/th	18.894	19.447	102,93

Những thuận lợi, khó khăn khi thực hiện sản xuất năm 2024:

** Thuận lợi:*

- Công ty tiếp tục được Tập đoàn TKV tạo điều kiện phối hợp kinh doanh như: mua bán kinh doanh than; cho thuê đội tàu vận tải biển, sử dụng thương hiệu VINACOMIN.

- Tập thể cán bộ công nhân viên đoàn kết, đồng lòng chia sẻ, gắn bó với Công ty cùng nhau phấn đấu hoàn thành mọi nhiệm vụ được giao.

** Khó khăn:*

- Giá thuê đội tàu biển của TKV vẫn còn cao, tàu 7000 – 8000 DWT không phù hợp với nhu cầu của tàu vận tải vào các cảng bốc, dỡ hàng. Sự cạnh tranh quyết liệt giữa các đơn vị vận tải và chế biến than. Giá cước tàu vận chuyển giảm.

2. Báo cáo tình hình tài chính 2024:

- Tình hình tài sản:

+ Tài sản của Công ty đến 31/12/2023 là 270.675.045.220 đồng.

+ Tài sản của Công ty đến 31/12/ 2024 là 483.769.244.729 đồng.

+ Tài sản của Công ty 2024 so với 2023 là tăng 213.094.199.509 đồng.

- Khả năng sinh lời: Tỷ suất lợi nhuận sau thuế /Doanh thu thuần (ROS): 0,1 Tỷ suất lợi nhuận/ vốn chủ sở hữu (ROE) 0,51.Tỷ suất sinh lợi của tài sản (ROA): Hệ số khả năng thanh toán:

- Phân tích những biến động những thay đổi lớn so với dự kiến và nguyên nhân dẫn đến biến động: Kết quả sản xuất kinh doanh năm 2024 Công ty đã có lãi trước thuế được 15.506 triệu đồng.

- Giá trị tài sản theo sổ sách tại thời điểm 31/12/2024: 483.769.244.729 đồng.

Những thay đổi về vốn cổ đông/vốn góp: Trong năm 2024 không thay đổi về vốn cổ đông/vốn góp. Hiện tại như sau:

+ Công ty TNHH vận tải Việt Thuận sở hữu: 6.950.221 cổ phần, chiếm 69,50%.

+ Cổ đông cá nhân: 3.049.779 cổ phần, chiếm 30,50%.

- Tổng số cổ phiếu đã phát hành: 10.000.000 cổ phiếu

Trong đó : Cổ phiếu phổ thông: 10.000.000 cổ phiếu

Cổ phiếu ưu đãi: 0 cổ phiếu

- Tổng số trái phiếu đang lưu hành: (Không có)

(Theo từng loại: trái phiếu có thể chuyển đổi, trái phiếu không thể chuyển đổi ...)

- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành: 10.000.000 cổ phiếu

Trong đó : Cổ phiếu phổ thông: 10.000.000 cổ phiếu

Cổ phiếu ưu đãi: 0 cổ phiếu

- Số lượng cổ phiếu dự trữ, cổ phiếu quỹ theo từng loại (Không có)

3. Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý: Trong năm 2024 Công ty đã áp dụng nhiều biện pháp nhằm thắt chặt chi tiêu, giảm chi phí trong sản xuất kinh doanh như áp dụng giảm định mức nhiên liệu, vật tư, dầu nhờn

4. Kế hoạch phát triển trong tương lai :

Năm 2025 và những năm tiếp theo, Công ty sẽ tiếp tục thực hiện các hợp đồng vận chuyển truyền thống cho Tập đoàn CN than – Khoáng sản Việt nam. Công ty sẽ chủ động hơn trong kinh doanh, đặc biệt là trong lĩnh vực vận tải bằng đường biển nội địa. Dự kiến trong năm nay và những năm tới một số nhà máy điện như Vĩnh Tân 1, Vĩnh tân 2, Vũng áng... tiêu thụ rất lớn lượng than của mỗi Nhà máy từ 3 đến 4 triệu tấn/năm. Vì vậy chiến lược phát triển trong tương lai của Công ty là làm đầu mối vận tải than từ Quảng Ninh đi các thị trường nội địa và Quốc tế, vận tải hàng hóa hai chiều để tăng doanh thu trong hoạt động sản xuất kinh doanh.

IV. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Công ty:

1. Đánh giá của Hội đồng quản trị về các mặt hoạt động của Công ty:

Năm 2024, Hội đồng quản trị Công ty tìm nhiều giải pháp để nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh, tiết kiệm chi phí, vật tư, nhiên liệu, tăng cường công tác thị trường. Do vậy năm 2024 đã hoàn thành kế hoạch sản xuất kinh doanh đề ra, đặc biệt về doanh thu và lợi nhuận. Năm 2024 Công ty đã có lãi trước thuế được 15.506 triệu đồng.

V. Quản trị Công ty:

1. Hội đồng quản trị:

1.1 Thành viên và cơ cấu của Hội đồng quản trị: Hội đồng quản trị công ty gồm có 5 người.

- Ông Trịnh Trung Úy: Chủ tịch HĐQT từ ngày 01/01/2024 đến 31/12/2024 (không thay đổi).

- Ông Phạm Thế Trọng Toàn: Ủy viên HĐQT từ ngày 01/01/2024 đến 31/12/2024 (không thay đổi).

- Bà Trần Thị Thu Hiền: Ủy viên HĐQT từ ngày 01/01/2024 đến 31/12/2024 (không thay đổi).

- Ông Trịnh Mạnh Hùng: Ủy viên HĐQT từ ngày 01/01/2024 đến 31/12/2024 (không thay đổi).

- Bà Đặng Thu Hương: Ủy viên HĐQT từ ngày 21/4/2024 đến 31/12/2024 (thay đổi).

1.2 Hoạt động của Hội đồng quản trị Công ty:

Hội đồng quản trị Công ty được Đại hội đồng cổ đông bầu ra gồm 05 thành viên, với chức năng quản lý các mặt hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Ngay từ đầu năm 2024, Hội đồng quản trị Công ty đã phân công các thành viên trong Hội đồng và tập trung sự lãnh đạo tổ chức triển khai thực hiện tốt trên các lĩnh vực quản lý, điều hành sản xuất đã tạo ra sự ổn định đồng bộ trong sản xuất kinh doanh, phù hợp với tình hình thực tiễn, đẩy mạnh công tác nâng cao chất lượng vận chuyển, kiểm soát chi phí trong sản xuất.

Hội đồng quản trị Công ty duy trì các cuộc họp thường kỳ đảm bảo chương trình, số lượng thành viên dự họp và biểu quyết theo Luật định. Tổ chức thực hiện tốt công tác giám sát của Hội đồng quản trị đối với Giám đốc điều hành và những cán bộ quản lý khác. Năm 2024, Hội đồng quản trị Công ty đã thực hiện được 14 cuộc họp, ban hành 14 Nghị quyết và một số các văn bản khác để thông qua các nội dung thuộc Hội đồng quản trị công ty như chủ trương kế hoạch sản xuất kinh doanh; phương án tổ chức bộ máy sản xuất; Phương án trả lương, phương án vay vốn.....

Hội đồng quản trị và các thành viên HĐQT, bộ máy điều hành Công ty đã thực hiện nghiêm túc các nghị quyết, quyết định của HĐQT, tuân thủ pháp luật và Điều lệ Công ty khi thực hiện chức trách, nhiệm vụ của mình. Các thành viên Hội đồng quản trị đã hoàn thành nhiệm vụ được giao.

2. Ban Kiểm soát :

2.1 Thành viên và cơ cấu Ban kiểm soát: Ban kiểm soát gồm 3 thành viên.

- Bà Bùi Thị Linh: Trưởng BKS từ ngày 01/01/2024 đến 31/12/2024. (không thay đổi)

- Bà Lê Thị Thanh Thủy: Ủy viên BKS từ ngày 01/01/2023 đến 31/12/2023 (không thay đổi).

- Ông Trần Thế Nam: Ủy viên BKS từ ngày 01/01/2023 đến 31/12/2023 (không thay đổi).

2.2 Hoạt động của Ban kiểm soát:

Thực hiện chức năng quyền và nghĩa vụ của Ban kiểm soát Công ty đã được qui định tại điều 170 Luật doanh nghiệp 2020 và Điều lệ Công ty quy định:

Hoạt động của Ban kiểm soát Công ty cổ phần Vận tải thủy - VINACOMIN trong năm 2024 cụ thể như sau:

- Thực hiện kiểm soát mọi hoạt động sản xuất kinh doanh, quản trị chi phí, quản lý điều hành Công ty.

- Kiểm soát tình hình thực hiện Nghị quyết của đại hội đồng cổ đông, Điều lệ Công ty, Nghị quyết hội đồng quản trị. Quyết định, Quy chế, Quy định của Hội đồng quản trị và Ban giám đốc Công ty.

- Thường xuyên kiểm soát các hoạt động của Công ty thông qua kế hoạch, chương trình công tác của ban, giám sát các hoạt động của Công ty thông qua nghị quyết các kỳ họp của HĐQT và quá trình triển khai thực hiện của Giám đốc điều hành, trong tất cả các lĩnh vực thuộc quyền hạn và trách nhiệm của Hội đồng quản trị và Giám đốc điều hành đã được qui định trong Điều lệ Công ty.

- Kiểm soát tình hình hoạt động SXKD, báo cáo tài chính, các mặt quản lý khác của Công ty như: Tình hình thực hiện nghĩa vụ với Nhà nước, với Tập đoàn, thực hiện quyền và nghĩa vụ của các cổ đông mà Điều lệ Công ty đã quy định.

- Giám sát công tác điều hành và triển khai thực hiện của Ban Giám đốc thông qua việc thực hiện nghị quyết của Hội đồng quản trị và thực hiện hợp đồng phối hợp kinh doanh giữa Giám đốc Công ty và Giám đốc Tập đoàn CN Than – Khoáng sản Việt nam.

- Đề xuất lựa chọn kiểm toán độc lập là Cty TNHH kiểm toán BDO thực hiện kiểm toán báo cáo tài chính năm 2023 của Công ty.

3. Các giao dịch, thù lao, các khoản lợi ích khác và chi phí cho từng thành viên HĐQT, Ban kiểm soát:

* Thù lao các thành viên Hội đồng quản trị năm 2024: Tổng thù lao: **297.600.000** đồng, trong đó:

- Ông Trịnh Trung Úy: Chủ tịch HĐQT từ ngày 01/01/2024 đến 31/12/2024: 64.800.000 đồng.

- Ông Phạm Thế Trọng Toàn: Ủy viên HĐQT từ ngày 01/01/2024 đến 31/12/2024: 58.200.000 đồng.

- Bà Trần Thị Thu Hiền: Ủy viên HĐQT từ ngày 01/01/2024 đến 31/12/2024: 58.200.000 đồng.

- Ông Trịnh Mạnh Hùng: Ủy viên HĐQT từ ngày 01/01/2024 đến 31/12/2024: 58.200.000 đồng.

- Bà Đặng Thu Hương: Ủy viên HĐQT từ ngày 01/01/2024 đến 31/12/2024: 58.200.000 đồng.

* Các lợi ích khác: Các thành viên Hội đồng quản trị được thanh toán tiền chi phí đi lại, ăn, ở và các khoản chi phí khác mà thành viên đó bỏ ra khi thực hiện chức trách và nhiệm vụ của mình, kể cả mọi chi phí phát sinh trong việc tới tham dự các cuộc họp Hội đồng quản trị hoặc họp Đại hội đồng cổ đông.

5. Thù lao và các lợi ích khác của thành viên Ban kiểm soát 2024:

* Thù lao của Ban kiểm soát: Tổng thù lao **156.600.000** đồng, trong đó:

- Bà Bùi Thị Linh: Trưởng BKS từ ngày 01/01/2024 đến 31/12/2024 là 58.200.000 đồng.

- Bà Lê Thị Thanh Thủy: Ủy viên BKS từ ngày 01/01/2024 đến 31/12/2024 là 49.200.000 đồng.

- Ông Trần Thế Nam: Ủy viên BKS từ ngày 01/01/2024 đến 31/12/2024 là 49.200.000 đồng.

* Các lợi ích khác: Các thành viên Ban kiểm soát được thanh toán tiền chi phí đi lại, ăn, ở, chi phí sử dụng dịch vụ tư vấn độc lập và các chi phí phát sinh một cách hợp lý khi tham gia các cuộc họp của ban kiểm soát hoặc liên quan đến hoạt động kinh doanh của Công ty.

6. Thù lao và các lợi ích khác Giám đốc điều hành:

Tổng tiền lương, tiền thưởng của Giám đốc điều hành năm 2024 là 864.490.800 đồng;

Các lợi ích khác: Được thanh toán tiền chi phí đi lại, ăn, ở, chi phí hợp lý khác khi thực hiện chức trách, nhiệm vụ được giao.

- Số lượng thành viên HĐQT, Ban kiểm soát, Ban giám đốc đã có chứng chỉ đào tạo về quản trị Công ty: 5/5 thành viên HĐQT; 3/3 Ban kiểm soát; 2/3 thành viên Ban giám đốc có chứng chỉ đào tạo về quản trị Công ty.

- Tỷ lệ sở hữu cổ phần/vốn góp của thành viên HĐQT năm 2024:

Ông Phạm Thế Trọng Toàn: 720.409 cổ phần; chiếm 7,20%.

Ông Trịnh Mạnh Hùng: 546.567 cổ phần; chiếm 5,46%.

Bà Trần Thị Thu Hiền: 0 cổ phần; chiếm 0%.

- Những thay đổi trong tỷ lệ nắm giữ cổ phần/vốn góp của thành viên HĐQT năm 2024: Không có.

- Thông tin về các giao dịch cổ phiếu/chuyển nhượng phần vốn của công ty của các thành viên HĐQT, Ban giám đốc điều hành, Ban kiểm soát và những người liên quan tới các đối tượng nói trên: Không có.

- Thông tin về hợp đồng, hoặc giao dịch đã được ký kết với công ty của thành viên HĐQT, Ban giám đốc điều hành, Ban kiểm soát và những người liên quan tới các đối tượng nói trên: Không có.

VI. Báo cáo tài chính 2024:

1. Kiểm toán độc lập.

- Đơn vị kiểm toán độc lập: Công ty TNHH Kiểm toán BDO.

Ý kiến kiểm toán viên: Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Vận tải thủy - VINACOMIN tại ngày 31/12/2024, cũng như kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

2. Báo cáo tài chính được kiểm toán: (Nội dung chi tiết kèm theo).

Trân trọng cảm ơn./.

Nơi nhận:

- Ủy ban CKNN;
- Sở giao dịch CK Hà Nội;
- Lưu: VT, TCHC.

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN PHÁP LUẬT
GIÁM ĐỐC**



Nguyễn Thành Công

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI THỦY -
VINACOMIN**

Báo cáo tài chính đã kiểm toán
cho năm tài chính kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2024

MỤC LỤC

	Trang
THÔNG TIN VỀ CÔNG TY	2
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	8 - 9
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	10 - 30

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI THỦY - VINACOMIN

THÔNG TIN CHUNG CỦA CÔNG TY

Công ty cổ phần Vận tải thủy - Vinacomin (dưới đây được gọi là “Công ty”) hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 2203000845 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp ngày 24/04/2007, sau đó thay đổi thành mã số doanh nghiệp số 5700647458 trong Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 03 ngày 07/04/2014 và lần gần nhất là lần thứ 07 ngày 10/03/2025.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng quản trị đã điều hành hoạt động của Công ty trong suốt năm tài chính và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

- Ông Trịnh Trung Úy	Chủ tịch HĐQT
- Ông Phạm Thế Trọng Toàn	Ủy viên
- Bà Trần Thị Thu Hiền	Ủy viên
- Ông Trịnh Mạnh Hùng	Ủy viên
- Bà Đặng Thu Hương	Ủy viên

BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành hoạt động của Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

- Ông Phạm Thế Trọng Toàn	Giám đốc	<i>Miễn nhiệm ngày 06/03/2025</i>
- Ông Nguyễn Thành Công	Giám đốc	<i>Bổ nhiệm ngày 06/03/2025</i>
- Bà Trần Thị Thu Hiền	Phó Giám đốc	

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Ban Kiểm soát trong năm và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

- Bà Bùi Thị Linh	Trưởng Ban kiểm soát
- Bà Lê Thị Thanh Thủy	Ủy viên
- Ông Trần Thế Nam	Ủy viên

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm 2024 và đến ngày 05/03/2025 là Ông Phạm Thế Trọng Toàn và từ ngày 06/03/2025 đến ngày lập báo cáo này là Ông Nguyễn Thành Công - Giám đốc Công ty.

TRỤ SỞ ĐĂNG KÝ KINH DOANH

Công ty có trụ sở tại số 16 lô B17 khu đô thị cột 5, cột 8, Phường Hồng Hà, Thành phố Hạ Long, Tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán BDO đã kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI THỦY - VINACOMIN

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Về báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Vận tải thủy - Vinacomin (dưới đây được gọi là “Công ty”) trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính và đảm bảo Báo cáo tài chính đã phản ánh một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 cũng như kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty và nhận thấy không có vấn đề bất thường xảy ra có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của doanh nghiệp. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc Công ty cần phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;

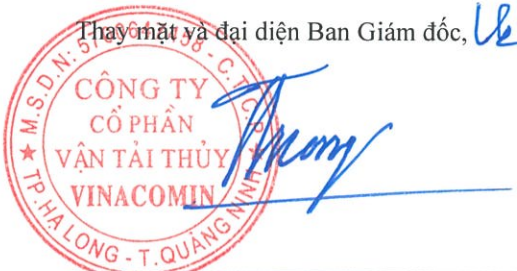
Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho các tài sản và đã thực hiện các biện pháp phù hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty xác nhận rằng công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính kèm theo.

PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc chúng tôi phê duyệt báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đính kèm được trình bày từ trang 05 đến trang 30. Theo ý kiến của Ban giám đốc, báo cáo tài chính này đã phản ánh trung thực, hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc, 



Nguyễn Thành Công

Giám đốc

Quảng Ninh, ngày 25 tháng 03 năm 2025

Số: BC/BDO/2025. 230

Hà Nội, ngày 25 tháng 03 năm 2025

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Báo cáo tài chính của Công ty cổ phần Vận tải thủy - Vinacomin
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

**Kính gửi: CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI THỦY - VINACOMIN**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty cổ phần Vận tải thủy - Vinacomin, được lập ngày 25 tháng 03 năm 2025 từ trang 05 đến trang 30, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty cổ phần Vận tải thủy - Vinacomin tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Bùi Văn Vương - Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CNDKHN kiểm toán 0780-2023-038-1

BDO Audit Services Co., Ltd, a limited liability company incorporated in Vietnam, is a member of BDO International Limited, a UK company limited by guarantee, and forms part of the International BDO network of independent member firms. BDO is the brand name for the BDO International network and for each of the BDO member firms.



Nguyễn Hương Giang - Kiểm toán viên

Số Giấy CNDKHN kiểm toán 5118-2021-038-1

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI THỦY - VINACOMIN
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

B01-DN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		174.531.648.559	59.286.502.810
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	2.169.292.383	6.685.664.105
1. Tiền	111		2.169.292.383	6.685.664.105
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		15.000.000.000	750.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2	15.000.000.000	750.000.000
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		143.114.436.862	41.368.345.723
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	85.723.862.377	38.869.116.924
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	55.332.303.695	115.793.501
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.6.1	2.102.750.870	2.427.915.378
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.7	(44.480.080)	(44.480.080)
6. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
III. Hàng tồn kho	140		9.356.778.008	9.156.702.536
1. Hàng tồn kho	141	V.8	9.356.778.008	9.156.702.536
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		4.891.141.306	1.325.790.446
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.9.1	611.875.371	1.325.790.446
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		4.272.247.736	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.14.2	7.018.199	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		309.237.596.170	211.388.542.410
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		56.617.000.000	190.017.000.000
1. Phải thu về cho vay dài hạn	215	V.5.1	56.600.000.000	190.000.000.000
2. Phải thu dài hạn khác	216	V.6.2	17.000.000	17.000.000
3. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		231.795.457.842	3.636.961.740
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.10	231.795.457.842	3.636.961.740
Nguyên giá	222		245.828.272.237	4.564.917.496
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(14.032.814.395)	(927.955.756)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.11	-	-
Nguyên giá	228		170.000.000	170.000.000
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(170.000.000)	(170.000.000)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		2.419.055.845	-
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		2.419.055.845	-
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250		1.260.000.000	-
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	V.2	1.260.000.000	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		17.146.082.483	17.734.580.670
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.9.2	17.146.082.483	17.734.580.670
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		483.769.244.729	270.675.045.220

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI THỦY - VINACOMIN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

B01-DN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		258.932.513.738	44.652.800.671
I. Nợ ngắn hạn	310		112.365.890.729	44.652.800.671
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	11.842.455.577	33.200.057.520
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13.1	-	87.368.030
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14.1	1.691.067.758	6.113.474.739
4. Phải trả người lao động	314	V.15	2.975.397.592	2.583.372.692
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16	101.369.964	60.185.185
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17	2.502.056.664	1.732.018.037
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.18	92.387.596.224	-
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		865.946.950	876.324.468
II. Nợ dài hạn	330		146.566.623.009	-
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.18	146.566.623.009	-
D - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		224.836.730.991	226.022.244.549
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.19	224.836.730.991	226.022.244.549
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		100.000.000.000	100.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		100.000.000.000	100.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Vốn khác của chủ sở hữu	414		734.747.581	734.747.581
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		111.887.496.968	109.134.519.061
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		12.214.486.442	16.152.977.907
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		12.214.486.442	16.152.977.907
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		483.769.244.729	270.675.045.220

Quảng Ninh, ngày 25 tháng 03 năm 2025

Người lập biểu

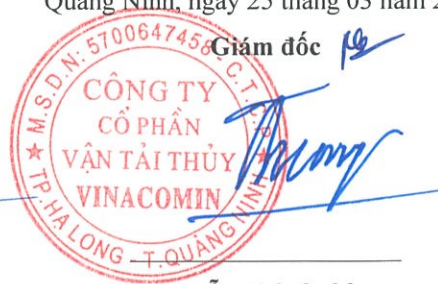
Kế toán trưởng

Giám đốc

Hoàng Ngọc Hà

Trần Thị Thanh Loan

Nguyễn Thành Công



CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI THỦY - VINACOMIN
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

B02-DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	1.588.451.478.188	1.091.757.675.661
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		1.588.451.478.188	1.091.757.675.661
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	1.535.870.467.661	1.066.219.253.445
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		52.581.010.527	25.538.422.216
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	13.635.952.080	21.997.624.715
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	8.657.529.986	537.795.701
Trong đó: chi phí lãi vay	23		6.990.537.838	76.163.750
8. Chi phí bán hàng	25	VI.5	25.169.207.034	12.326.314.764
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	17.835.712.704	13.795.950.243
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		14.554.512.883	20.875.986.223
11. Thu nhập khác	31	VI.7	2.834.394.994	697.468.527
12. Chi phí khác	32	VI.8	1.883.353.677	917.680.247
13. Lợi nhuận khác	40		951.041.317	(220.211.720)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		15.505.554.200	20.655.774.503
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.9	3.291.067.758	4.502.796.596
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		12.214.486.442	16.152.977.907
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.10	1.221	1.475

Quảng Ninh, ngày 25 tháng 03 năm 2025

Người lập biểu



Hoàng Ngọc Hà

Kế toán trưởng



Trần Thị Thanh Loan

Giám đốc





Nguyễn Thành Công

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		15.505.554.200	20.655.774.503
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		13.104.858.639	350.300.490
- Các khoản dự phòng	03		-	(3.000.000.000)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(13.609.982.443)	(22.019.443.992)
- Chi phí lãi vay	06		6.990.537.838	76.163.750
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		21.990.968.234	(3.937.205.249)
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(50.727.671.101)	(11.284.212.346)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(200.075.472)	2.901.873.516
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(22.396.825.020)	17.263.191.468
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		1.302.413.262	4.864.939.839
- Tiền lãi vay đã trả	14		(6.990.537.838)	(76.163.750)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(5.852.087.406)	(8.778.699.847)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(1.410.377.518)	(1.091.021.068)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(64.284.192.859)	(137.297.437)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(298.427.277.381)	(3.248.563.973)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		-	750.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(16.260.000.000)	(750.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		134.150.000.000	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		13.057.163.265	21.949.443.980
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(167.480.114.116)	18.700.880.007

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	VII.1	484.392.845.209	38.967.293.490
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	VII.2	(245.438.625.976)	(38.967.293.490)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(11.706.283.980)	(14.895.782.900)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		227.247.935.253	(14.895.782.900)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		(4.516.371.722)	3.667.799.670
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	V.1	6.685.664.105	3.017.864.435
Ảnh hưởng của tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	V.1	2.169.292.383	6.685.664.105

Quảng Ninh, ngày 25 tháng 03 năm 2025

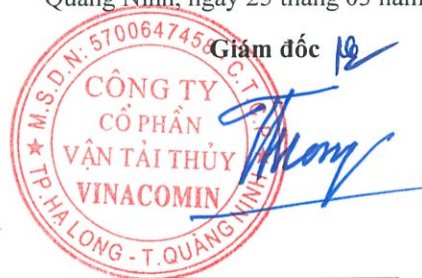
Người lập biểu

Kế toán trưởng




Hoàng Ngọc Hà

Trần Thị Thanh Loan



Nguyễn Thành Công

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần Vận tải thủy - Vinacomin (gọi tắt là “Công ty”) là công ty cổ phần được thành lập theo Quyết định số 645/2007/QĐ – HĐQT ngày 26/03/2007 của Hội đồng quản trị Tập đoàn Công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam và Biên bản thỏa thuận thành lập Công ty ngày 12/04/2007 của cổ đông sáng lập. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 2203000845 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp ngày 24/04/2007, sau đó thay đổi thành mã số doanh nghiệp số 5700647458 trong Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 03 ngày 07/04/2015. Trong quá trình hoạt động, những thay đổi về tên doanh nghiệp và ngành nghề kinh doanh của Công ty cũng đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh phê duyệt tại các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp sửa đổi từ lần 01 đến lần 07 ngày 10/03/2025.

Công ty có trụ sở tại số 16 lô B17 khu đô thị cột 5, cột 8, Phường Hồng Hà, Thành phố Hạ Long, Tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam.

2. Lĩnh vực kinh doanh

- Vận tải;
- Thương mại.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty bao gồm: Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa; Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương; Kinh doanh than.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

- Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Theo đánh giá của Ban Giám đốc Công ty, trong năm không có sự kiện hay hoạt động nào gây ảnh hưởng đáng kể tới Báo cáo tài chính.

6. Nhân viên

Tổng số cán bộ nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2024 là 137 người (Tại ngày 31/12/2023 là 140 người).

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Thông tin so sánh được trình bày theo số liệu từ Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán BDO.

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán: Theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành kèm theo Thông tư 200/2014/TT- BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 200”), Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư 200 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

Báo cáo tài chính được lập theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc đảm bảo đã lập và trình bày Báo cáo tài chính tuân thủ các yêu cầu của Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các tài liệu hướng dẫn có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo. Việc xác định các khoản tương đương tiền đảm bảo theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 “Báo cáo lưu chuyển tiền tệ”.

2. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi từ khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- **Phải thu khách hàng:** Gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua, bán.

- **Phải thu khác:** Gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán (như: các khoản chi hộ bên thứ ba được quyền nhận lại; phải thu về tiền phạt, bồi thường, tài sản thiếu chờ xử lý...).

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng. Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, khoản phải thu có thời gian thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh được phân loại là phải thu ngắn hạn, khoản phải thu có thời gian thu hồi còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản phải thu dài hạn.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản nợ phải thu, căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Việc xác định được thực hiện theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 02 - “Hàng tồn kho”, cụ thể: Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho tại địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được, được xác định bằng giá bán ước tính trừ đi (-) chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được Công ty trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho do lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trong năm.

4. Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình (TSCĐ HH)

TSCĐ HH được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá TSCĐ HH là toàn bộ các chi phí Công ty phải bỏ ra để có TSCĐ tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Việc xác định nguyên giá TSCĐ HH đối với từng loại phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 về tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu (chi phí nâng cấp, cải tạo, duy tu, sửa chữa...) được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm. Trong trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được do việc sử dụng TSCĐ HH vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu thì chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của TSCĐ HH.

Khi TSCĐ HH được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ khỏi Bảng cân đối kế toán và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý TSCĐ đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

TSCĐ HH được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính như sau:

<u>Nhóm TSCĐ</u>	<u>Số năm</u>
Máy móc thiết bị	06 - 10 năm
Phương tiện vận tải	07 - 15 năm
Thiết bị quản lý	05 năm

Tài sản cố định vô hình (TSCĐ VH)

TSCĐ VH được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Chương trình phần mềm

Nguyên giá TSCĐ của các chương trình phần mềm được xác định là toàn bộ các chi phí thực tế mà Công ty đã bỏ ra để có các chương trình phần mềm trong trường hợp chương trình phần mềm là một bộ phận có thể tách rời với phần cứng có liên quan, thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn theo quy định của pháp luật về sở hữu trí tuệ. Chương trình phần mềm được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian ước tính hữu dụng.

5. Nguyên tắc kế toán thuế

a) Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành (20%).

b) Các loại thuế khác

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

6. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Chi phí trả trước chủ yếu bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, chi phí sửa chữa TSCĐ, và các chi phí khác phát sinh trong quá trình hoạt động kinh doanh của Công ty và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai của Công ty. Các chi phí này được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng, dựa trên thời gian sử dụng hoặc thời gian thu hồi chi phí ước tính của Công ty.

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn. Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, khoản chi phí trả trước có thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh kể từ thời điểm trả trước được phân loại là chi phí trả trước ngắn hạn, khoản chi phí trả trước có thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh kể từ thời điểm trả trước được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn.

7. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được trình bày theo giá gốc. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- **Phải trả người bán:** Gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản.

- **Phải trả khác:** Gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ (như: phải trả về lãi vay, cổ tức và lợi nhuận phải trả, phải trả do bên thứ ba chi hộ, phải trả về tiền phạt, bồi thường, tài sản thừa chờ xử lý, phải trả về các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ).

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng. Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, khoản phải trả có thời hạn trả nợ còn lại không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh được phân loại là phải trả ngắn hạn, khoản phải trả có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản phải trả dài hạn.

8. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, kỳ hạn, nguyên tệ. Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, khoản vay và nợ thuê tài chính đến hạn trả trong vòng 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh tiếp theo được phân loại là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn, các khoản có thời gian trả nợ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn.

9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Ghi nhận chi phí đi vay

Chi phí đi vay gồm chi phí lãi vay và chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh (trừ các trường hợp vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay").

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong năm nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận trong năm báo cáo dựa trên điều khoản ghi trong các hợp đồng tương ứng.

Cơ sở xác định các loại chi phí phải trả

- *Trích trước phí kiểm toán:* Căn cứ vào hợp đồng kinh tế

- *Trích trước chi phí vận chuyển:* Căn cứ vào hợp đồng kinh tế, bảng kê cước vận chuyển.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông. Vốn góp của các cổ đông được ghi theo giá thực tế phát hành cổ phiếu, nhưng được phản ánh chi tiết theo hai chỉ tiêu: vốn góp của chủ sở hữu và thặng dư vốn cổ phần.

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Khoản tiền thu được từ việc phát hành cổ phiếu vượt quá mệnh giá được ghi nhận là thặng dư vốn cổ phần. Các chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ các ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu

Là số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh từ các năm 2007, 2008, 2009.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế TNDN và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Lợi nhuận chưa phân phối được theo dõi chi tiết theo kết quả hoạt động kinh doanh của từng năm tài chính (năm trước, năm nay), đồng thời theo dõi chi tiết theo từng nội dung phân chia lợi nhuận (trích lập các quỹ, bổ sung Vốn đầu tư của chủ sở hữu, chia cổ tức, lợi nhuận cho các cổ đông, cho các nhà đầu tư).

Nguyên tắc ghi nhận quỹ đầu tư phát triển.

Theo quy định tại Điều lệ Công ty, việc trích và sử dụng Quỹ đầu tư phát triển như sau:

- Mục đích sử dụng: Đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Thẩm quyền ra quyết định trích lập và sử dụng quỹ: Đại hội đồng cổ đông.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Doanh thu bán than được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán than được ghi nhận khi phần lớn những rủi ro và lợi ích về quyền sở hữu hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận khi có các yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu hồi các khoản tiền bán hàng hoặc có khả năng bị trả lại.

Doanh thu cung cấp dịch vụ vận chuyển được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính gồm: Lãi tiền gửi, tiền cho vay.

Doanh thu cho thuê

Toàn bộ số tiền cho thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được Công ty ghi nhận là doanh thu cho thuê và được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

13. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu.

Để đảm bảo nguyên tắc thận trọng, các chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào chi phí trong năm (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có), gồm: chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, hàng tồn kho hao hụt, mất mát...

Công ty không phát sinh các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán trong năm.

14. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: chi phí lãi vay, chi phí đi vay vốn,... Chi phí lãi vay (kể cả số trích trước) của kỳ báo cáo được ghi nhận đầy đủ trong kỳ.

15. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng: Là các khoản chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm chi phí nguyên vật liệu, chi phí công cụ dụng cụ xuất dùng, phí khuyến khích bảo quản tốt hàng hóa, phí thường tác nghiệp tiêu thụ và các chi phí bằng tiền khác.

Công ty không phát sinh các khoản ghi giảm chi phí bán hàng trong năm.

Chi phí quản lý doanh nghiệp: Là các chi phí quản lý chung, gồm chi phí lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

Công ty không phát sinh các khoản ghi giảm chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

16. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của cá nhân được coi là liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Giao dịch và số dư với các bên có liên quan trong kỳ được trình bày ở Thuyết minh số VIII.2

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	62.453.123	238.022.104
Tiền gửi ngân hàng	2.106.839.260	6.447.642.001
Cộng	2.169.292.383	6.685.664.105
Các khoản tương đương tiền	-	-
Cộng tiền và các khoản tương đương tiền	2.169.292.383	6.685.664.105

2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Ngắn hạn						
Tiền gửi có kỳ hạn	15.000.000.000	-	15.000.000.000	750.000.000	-	750.000.000
Cộng	15.000.000.000		15.000.000.000	750.000.000		750.000.000
Dài hạn						
Tiền gửi có kỳ hạn	1.260.000.000	-	1.260.000.000	-	-	-
Cộng	1.260.000.000		1.260.000.000			

(*) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV), với mức lãi suất 4,2 %/năm.

(**) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn 24 tháng tại Ngân hàng TMCP Tiên Phong (TPBank), với mức lãi suất 4,95-5,3 %/năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI THỦY - VINACOMIN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

B09-DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

3. Phải thu của khách hàng

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu từ khách hàng khác	69.832.765.861	32.766.682.551
Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	52.112.738.614	14.535.358.893
Công ty TNHH vận tải biển Hải Phương	17.518.949.564	18.113.154.605
Các khách hàng còn lại	201.077.683	118.169.053
Phải thu từ bên liên quan	15.891.096.516	6.102.434.373
(Chi tiết phải thu khách hàng là bên liên quan được thuyết minh chi tiết tại thuyết minh số VIII.2)		
Cộng	85.723.862.377	38.869.116.924

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Trả trước cho bên thứ ba	55.332.303.695	115.793.501
Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	491.632.725	18.010.501
Công ty TNHH Hà Bình	39.744.866.795	-
Công ty Cổ phần Đóng tàu Thái Bình Dương	15.000.000.000	-
Các đối tượng còn lại	95.804.175	97.783.000
Trả trước cho bên liên quan	-	-
Cộng	55.332.303.695	115.793.501

5. Phải thu về cho vay

5.1 Phải thu về cho vay dài hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	<i>Giá trị</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá trị</i>	<i>Dự phòng</i>
Phải thu từ bên liên quan	56.600.000.000	-	190.000.000.000	-
(Chi tiết phải thu về cho vay của bên liên quan được thuyết minh tại thuyết minh số VIII.2)	56.600.000.000	-	190.000.000.000	-
Cộng	56.600.000.000	-	190.000.000.000	-

6. Phải thu khác

6.1 Phải thu khác ngắn hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	<i>Giá trị</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá trị</i>	<i>Dự phòng</i>
Tạm ứng	591.400.000	-	389.648.000	-
Ký quỹ thực hiện hợp đồng	-	-	42.982.500	-
Phải thu khác	1.511.350.870	(44.480.080)	1.995.284.878	(44.480.080)
Cộng	2.102.750.870	(44.480.080)	2.427.915.378	(44.480.080)

6.2 Phải thu khác dài hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	<i>Giá trị</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá trị</i>	<i>Dự phòng</i>
Ký cược, ký quỹ	17.000.000	-	17.000.000	-
Cộng	17.000.000	-	17.000.000	-

7. Nợ xấu

Các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán, hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi:

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi
Các khoản phải thu, cho vay ngắn hạn						
Nguyễn Văn Giang	17.449.725	(17.449.725)	-	17.449.725	(17.449.725)	-
Nguyễn Hồng Phú	8.893.330	(8.893.330)	-	8.893.330	(8.893.330)	-
Nguyễn Văn Huyền	18.137.025	(18.137.025)	-	18.137.025	(18.137.025)	-
Cộng	44.480.080	(44.480.080)	-	44.480.080	(44.480.080)	-

Đánh giá của Công ty về khả năng thu hồi nợ quá hạn

Công ty đã đánh giá và trích lập dự phòng đối với các khoản nợ quá hạn, nợ không có khả năng thu hồi với sự thận trọng phù hợp.

Công ty sẽ tiếp tục thực hiện các biện pháp để đảm bảo thu hồi được số nợ quá hạn.

8. Hàng tồn kho

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	8.664.409.674	-	8.497.213.759	-
Công cụ, dụng cụ	96.106.100	-	129.016.000	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	596.262.234	-	530.472.777	-
Cộng	9.356.778.008	-	9.156.702.536	-

9. Chi phí trả trước

9.1 Chi phí trả trước ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Chi phí bảo hiểm tài sản	382.512.694	597.283.789
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	229.362.677	728.506.657
Cộng	611.875.371	1.325.790.446

9.2 Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Chi phí sửa chữa lớn các tàu vận tải	11.927.593.304	10.855.953.070
- Chi phí hoàn thiện văn phòng	4.935.566.971	6.862.422.067
- Các khoản khác	282.922.208	16.205.533
Cộng	17.146.082.483	17.734.580.670

10. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Máy móc thiết bị	Cộng
Nguyên giá				
Tại ngày 01/01/2024	1.143.684.682	254.396.114	3.166.836.700	4.564.917.496
Tăng trong năm	241.263.354.741	-	-	241.263.354.741
Giảm trong năm	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2024	242.407.039.423	254.396.114	3.166.836.700	245.828.272.237
Hao mòn lũy kế				
Tại ngày 01/01/2024	661.703.288	180.841.567	85.410.901	927.955.756
Khấu hao trong năm	12.628.656.855	16.345.452	459.856.332	13.104.858.639
Giảm trong năm	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2024	13.290.360.143	197.187.019	545.267.233	14.032.814.395
Giá trị còn lại				
Tại ngày 01/01/2024	481.981.394	73.554.547	3.081.425.799	3.636.961.740
Tại ngày 31/12/2024	229.116.679.280	57.209.095	2.621.569.467	231.795.457.842

Trong đó:

Nguyên giá TSCĐ HH tại 31/12/2024 đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng là 172.668.841 đồng (tại 31/12/2023 là 172.668.841 đồng)

Nguyên giá TSCĐ HH tại 31/12/2024 chờ thanh lý là 0 đồng (tại 31/12/2023 là 0 đồng)

Giá trị còn lại tại 31/12/2024 của TSCĐ HH đã dùng thế chấp, cầm cố, đảm bảo khoản vay là 228.798.081.414 đồng

11. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
Nguyên giá		
Tại ngày 01/01/2024	170.000.000	170.000.000
Mua trong năm	-	-
Tại ngày 31/12/2024	170.000.000	170.000.000
Hao mòn lũy kế		
Tại ngày 01/01/2024	170.000.000	170.000.000
Khấu hao trong năm	-	-
Tại ngày 31/12/2024	170.000.000	170.000.000
Giá trị còn lại		
Tại ngày 01/01/2024	-	-
Tại ngày 31/12/2024	-	-

Trong đó:

Nguyên giá TSCĐVH tại 31/12/2024 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 170.000.000 đồng (tại 31/12/2023 là 170.000.000 đồng)

Nguyên giá TSCĐVH tại 31/12/2024 chờ thanh lý là 0 đồng (tại 31/12/2023 là 0 đồng)

Giá trị còn lại tại 31/12/2024 của TSCĐVH đã dùng thế chấp, cầm cố, đảm bảo khoản vay là 0 đồng (tại 31/12/2023 là 0 đồng)

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI THỦY - VINACOMIN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

B09-DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

12. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Phải trả cho bên thứ ba	9.335.578.494	9.335.578.494	20.309.465.651	20.309.465.651
Công ty TNHH dầu khí Hồng Minh	1.345.600.000	1.345.600.000	7.380.112.000	7.380.112.000
Công ty cổ phần Vận tải thủy và đầu tư xây dựng DES	1.606.383.052	1.606.383.052	2.629.489.816	2.629.489.816
Công ty cổ phần Vinashine	1.785.325.845	1.785.325.845	2.339.626.668	2.339.626.668
Các nhà cung cấp còn lại	4.598.269.597	4.598.269.597	7.960.237.167	7.960.237.167
Phải trả cho bên liên quan	2.506.877.083	2.506.877.083	12.890.591.869	12.890.591.869
Cộng	11.842.455.577	11.842.455.577	33.200.057.520	33.200.057.520

(Chi tiết số dư phải trả cho bên liên quan được thuyết minh tại thuyết minh số VIII.2)

13. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Trả trước từ bên thứ ba	-	87.368.030
Công ty TNHH Vận tải kinh doanh XNK Trường Nguyên	-	87.368.030
Trả trước từ bên liên quan	-	-
Cộng	-	87.368.030

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

14.1 Thuế phải nộp

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số cuối năm
Thuế giá trị gia tăng	1.842.259.399	7.111.355.105	8.953.614.504	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.252.087.406	3.291.067.758	5.852.087.406	1.691.067.758
Thuế thu nhập cá nhân	19.127.934	336.748.977	355.876.911	-
Các loại thuế khác	-	3.000.000	3.000.000	-
Các khoản phải nộp khác	-	532.971.070	532.971.070	-
Cộng	6.113.474.739	11.275.142.910	15.697.549.891	1.691.067.758

14.2 Thuế phải thu

	Số đầu năm	Số đã thu/bù trừ trong năm	Số đã nộp trong năm	Số cuối năm
Thuế thu nhập cá nhân	-	-	7.018.199	7.018.199
Cộng	-	-	7.018.199	7.018.199

Thuế GTGT

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng như sau: 10%.

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo quy định.

15. Phải trả người lao động

	Số cuối năm	Số đầu năm
Lương tháng 12	1.252.726.592	1.124.235.692
Quỹ lương còn lại	1.722.671.000	1.459.137.000
Cộng	2.975.397.592	2.583.372.692

16. Chi phí phải trả

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phí kiểm toán	-	60.185.185
Tạm trích cước vận chuyển tháng 12	101.369.964	-
Cộng	101.369.964	60.185.185

17. Phải trả khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
Kinh phí công đoàn	36.780.503	62.104.920
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	1.927.589.545	1.633.873.525
Phải trả, phải nộp khác	537.686.616	36.039.592
Cộng	2.502.056.664	1.732.018.037

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI THỦY - VINACOMIN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

B09-DN

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2024

18. Vay và nợ thuê tài chính

a. Vay ngắn hạn

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<i>Vay ngắn hạn ngân hàng</i>	-	-	311.236.795.113	240.091.225.976	71.145.569.137	71.145.569.137
Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - CN Hạ Long (*)	-	-	106.076.431.822	85.319.096.683	20.757.335.139	20.757.335.139
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Quảng Ninh (**)	-	-	205.160.363.291	154.772.129.293	50.388.233.998	50.388.233.998
<i>Vay dài hạn đến hạn trả</i>	-	-	21.242.027.087	-	21.242.027.087	21.242.027.087
Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - CN Hạ Long	-	-	20.000.000.000	-	20.000.000.000	20.000.000.000
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Quảng Ninh	-	-	1.242.027.087	-	1.242.027.087	1.242.027.087
Cộng	-	-	332.478.822.200	240.091.225.976	92.387.596.224	92.387.596.224

Chi tiết khoản vay:

- (*) Thẻ hiện khoản vay ngắn hạn từ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV) - Chi nhánh Hạ Long theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2024/2474487/HĐTD ngày 21 tháng 08 năm 2024. Hạn mức cho vay của hợp đồng là 200.000.000.000 VND (Hai trăm tỷ đồng), mục đích để bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, và mở L/C cho hoạt động kinh doanh. Thời hạn duy trì hạn mức là 12 tháng. Các khoản vay có thời hạn vay và lãi suất cụ thể theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể (tại 31/12/2024 các khoản vay có kỳ hạn 6 tháng, lãi suất 6,1%/năm). Khoản vay được đảm bảo bằng tàu Việt Thuận 09 của Công ty TNHH Vận tải Việt Thuận theo hợp đồng thế chấp số 02/2020/2474487/HĐĐB ngày 31/07/2020 và hàng hóa luân chuyển trong quá trình sản xuất kinh doanh, các khoản phải thu phát sinh từ các hợp đồng được BIDV cấp tín dụng.
- (**) Thẻ hiện khoản vay từ Ngân hàng TMCP Tiên Phong (TPBank) - Chi nhánh Quảng Ninh theo Hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 203/2024/HĐTD/QNH ngày 28 tháng 8 năm 2024. Hạn mức tín dụng của hợp đồng là 190.000.000.000 VND. Mục đích sử dụng vốn vay là để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh vận tải thủy và chế biến kinh doanh than của khách hàng. Thời hạn duy trì hạn mức là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Thời hạn của các khoản vay tối đa không quá 4 tháng, lãi suất vay được quy định cụ thể tại từng văn bản nhận nợ (tại 31/12/2024 các khoản vay có kỳ hạn 3 tháng, lãi suất 7%/năm). Khoản vay được đảm bảo bằng các hợp đồng bảo đảm sau:
- Hợp đồng thế chấp tài sản số 74/2024/HĐBD/QNH ngày 14/05/2024
 - Hợp đồng bảo đảm số 245/2020/HĐBD/QNH/01 và 245/2020/HĐBD/QNH/03 ký ngày 16/06/2020
 - Hợp đồng bảo đảm số 74/2024/HĐBD/QNH ngày 14/05/2024
 - Hợp đồng bảo đảm số 72/2024/HĐBD/QNH ngày 08/05/2024
 - Hợp đồng bảo đảm số 112/2024/HĐBD/QNH ngày 15/07/2024.

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI THỦY - VINACOMIN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

B09-DN

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2024

18. Vay và nợ thuê tài chính

b. Vay dài hạn

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<i>Vay dài hạn</i>						
Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - CN Hạ Long (*)	-	-	173.156.050.096	26.589.427.087	146.566.623.009	146.566.623.009
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Quảng Ninh (**)	-	-	143.347.400.000	25.347.400.000	118.000.000.000	118.000.000.000
Cộng	-	-	29.808.650.096	1.242.027.087	28.566.623.009	28.566.623.009
	-	-	173.156.050.096	26.589.427.087	146.566.623.009	146.566.623.009

Chi tiết khoản vay:

- (*) Thẻ hiện khoản vay dài hạn từ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hạ Long theo Hợp đồng tín dụng số 01/2024/2474487/HĐTD ngày 12 tháng 06 năm 2024. Hạn mức cho vay của hợp đồng là 145.000.000.000 VND, mục đích để thanh toán chi phí đầu tư mua tàu vận tải biển trọng tải 25.000 tấn đã qua sử dụng phục vụ hoạt động kinh doanh vận tải. Thời hạn duy trì hạn mức là 84 tháng (7 năm) và chịu lãi suất 7,0%/năm đến ngày 01/06/2026 và sau đó điều chỉnh 6 tháng/lần. Lãi vay được thanh toán định kỳ hàng tháng, gốc vay được thanh toán định kỳ 3 tháng/kỳ vào ngày 25 của các tháng 2, 5, 8, 11 hàng năm. Khoản vay được thế chấp bằng toàn bộ tài sản hình thành từ vốn vay (bao gồm tài sản hiện có và tài sản hình thành trong tương lai).
- (**) Thẻ hiện khoản vay dài hạn từ Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Quảng Ninh theo Hợp đồng cho vay số 193/2024/HĐTD/QNH ngày 08 tháng 08 năm 2024. Hạn mức cho vay của hợp đồng là 76.000.000.000 VND, mục đích để thanh toán chi phí đóng mới 02 đoàn sà lan - tàu đẩy trọng tải mỗi đoàn 5.600 tấn theo Hợp đồng kinh tế số 22/2024/HĐKT/HB-Vinacomin ngày 19/06/2024. Thời hạn duy trì hạn mức là 84 tháng (7 năm) và chịu lãi suất theo quy định tại từng văn bản nhận nợ của khách hàng. Lãi vay được thanh toán định kỳ hàng tháng, gốc vay được thanh toán sau thời gian ân hạn 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Khoản vay được đảm bảo bằng Hợp đồng bảo đảm số 125/2024/HĐBD/QNH ngày 08/08/2024 và Hợp đồng bảo đảm số 126/2024/HĐBD/QNH ngày 08/08/2024.

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI THỦY - VINACOMIN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

B09-DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

19. Vốn chủ sở hữu

19.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Tại ngày 01/01/2023	100.000.000.000	734.747.581	84.109.046.584	41.477.173.551	226.320.967.716
Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-
Lãi trong năm trước	-	-	-	16.152.977.907	16.152.977.907
Trích lập quỹ đầu tư phát triển	-	-	25.025.472.477	(25.025.472.477)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(1.244.315.206)	(1.244.315.206)
Trích quỹ thưởng HĐQT, VCQL	-	-	-	(207.385.868)	(207.385.868)
Chi trả cổ tức (*)	-	-	-	(15.000.000.000)	(15.000.000.000)
Tại ngày 01/01/2024	100.000.000.000	734.747.581	109.134.519.061	16.152.977.907	226.022.244.549
Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-	-
Lãi trong năm nay	-	-	-	12.214.486.442	12.214.486.442
Trích lập quỹ đầu tư phát triển	-	-	2.752.977.907	(2.752.977.907)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(1.100.000.000)	(1.100.000.000)
Trích quỹ thưởng HĐQT, VCQL	-	-	-	(300.000.000)	(300.000.000)
Chi trả cổ tức (*)	-	-	-	(12.000.000.000)	(12.000.000.000)
Tại ngày 31/12/2024	100.000.000.000	734.747.581	111.887.496.968	12.214.486.442	224.836.730.991

(*): Trong năm, Công ty thực hiện trích lập các quỹ và chi trả cổ tức theo Nghị quyết họp Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 10/04/2024.

19.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Công ty TNHH Vận tải Việt Thuận	69.502.210.000	69.502.210.000
- Ông Phạm Thế Trọng Toàn	7.204.090.000	6.954.090.000
- Các Cổ đông khác	23.293.700.000	23.543.700.000
Cộng	100.000.000.000	100.000.000.000

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Số cuối năm	Số đầu năm
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	100.000.000.000	100.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	100.000.000.000	100.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	12.000.000.000	15.000.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI THỦY - VINACOMIN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

B09-DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	10.000.000	10.000.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành/bán ra công chúng	10.000.000	10.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	10.000.000	10.000.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	10.000.000	10.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	10.000.000	10.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000 VND	

19.3 Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

Quỹ đầu tư phát triển: Được sử dụng cho việc đầu tư mở rộng các hoạt động kinh doanh trong tương lai như đầu tư vốn vào các doanh nghiệp khác, mua sắm TSCĐ, XDCB, nghiên cứu và phát triển, đào tạo và cải thiện môi trường làm việc.

20. Tài sản thuê ngoài

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn:		
Từ 1 năm trở xuống	33.024.242.412	33.024.242.412
Từ năm thứ 2 đến năm thứ 5	48.287.878.737	60.887.878.737
Trên 5 năm	4.444.444.400	5.777.777.720
Cộng	81.312.121.149	93.912.121.149

21. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

21.1 Nợ khó đòi đã xử lý

Chi tiết các khoản nợ khó đòi đã xử lý trong 10 năm như sau:

Nội dung	Số nợ (VND)	Năm xóa nợ	Nguyên nhân xóa nợ
Phải thu Công ty TNHH Vận tải sông biển Liên Phú	540.000.000	2014	Tòa án bác đơn yêu cầu thi hành án do đối tượng không có khả năng chi trả.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán hàng hóa	1.037.692.063.398	539.243.899.660
Doanh thu cung cấp dịch vụ	542.557.729.990	550.173.776.001
Doanh thu hoạt động khác	8.201.684.800	2.340.000.000
Cộng	1.588.451.478.188	1.091.757.675.661

Trong đó

Doanh thu bán cho bên thứ ba	1.511.839.205.774	1.054.651.133.941
Doanh thu bán cho bên liên quan (chi tiết tại TM số VIII.2)	76.612.272.414	37.106.541.720
Cộng	1.588.451.478.188	1.091.757.675.661

2. Giá vốn hàng bán

	Năm nay	Năm trước
Giá vốn của hàng hoá đã bán	996.320.720.155	515.772.036.210
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	536.028.062.706	550.447.217.235
Giá vốn hàng bán khác	3.521.684.800	-
Cộng	1.535.870.467.661	1.066.219.253.445

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	13.609.982.443	21.949.443.980
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	25.969.637	48.180.735
Cộng	13.635.952.080	21.997.624.715

4. Chi phí tài chính

	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	6.990.537.838	76.163.750
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	126.786.719	122.151.093
Chi phí tài chính khác	1.540.205.429	339.480.858
Cộng	8.657.529.986	537.795.701

5. Chi phí bán hàng

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên	-	549.239.275
Chi phí vật liệu quản lý	-	140.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	24.703.611.467	11.360.977.090
Chi phí bằng tiền khác	465.595.567	415.958.399
Cộng	25.169.207.034	12.326.314.764

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI THỦY - VINACOMIN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

B09-DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên quản lý	9.969.427.270	7.521.813.545
Chi phí vật liệu quản lý	94.365.695	119.928.259
Chi phí đồ dùng văn phòng	39.613.832	17.803.505
Chi phí khấu hao TSCĐ	639.585.312	350.300.490
Thuế, phí và lệ phí	3.000.000	3.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.299.172.709	3.535.182.989
Chi phí bằng tiền khác	1.790.547.886	2.247.921.455
Cộng	17.835.712.704	13.795.950.243

7. Thu nhập khác

	Năm nay	Năm trước
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	70.000.012
Tiền phạt thu được	1.850.319.743	591.618.515
Các khoản khác	984.075.251	35.850.000
Cộng	2.834.394.994	697.468.527

8. Chi phí khác

	Năm nay	Năm trước
Các khoản phạt hành chính, truy nộp thuế	32.971.070	312.784.777
Tiền phạt hợp đồng	1.850.319.742	604.895.470
Các khoản khác	62.865	-
Cộng	1.883.353.677	917.680.247

9. Chi phí thuế TNDN hiện hành

	Năm nay	Năm trước
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	3.291.067.758	4.252.087.406
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	250.709.190
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	3.291.067.758	4.502.796.596

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Dưới đây là bảng chi tiết chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phát sinh trong năm của Công ty:

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận/(lỗ) thuần trước thuế	15.505.554.200	20.655.774.503
Các điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận/(lỗ) theo kế toán	949.784.589	604.662.527
Các khoản điều chỉnh tăng	949.784.589	604.662.527
Chi phí không hợp lý, hợp lệ	263.433.935	528.498.777
Chi phí lãi vay loại theo Nghị định 132/2020/NĐ-CP	686.350.654	76.163.750
Lợi nhuận/lỗ điều chỉnh trước thuế chưa trừ lỗ năm trước	16.455.338.789	21.260.437.030
Thu nhập chịu thuế ước tính năm hiện hành	16.455.338.789	21.260.437.030
Thuế suất	20%	20%
Thuế TNDN phải trả ước tính năm hiện hành	3.291.067.758	4.252.087.406

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI THỦY - VINACOMIN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

B09-DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu:

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	12.214.486.442	16.152.977.907
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty	12.214.486.442	16.152.977.907
Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi trong năm (*)	-	1.400.000.000
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (*)	10.000.000	10.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.221	1.475

(*): Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên 2024 số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 10/04/2024, Công ty đã trích quỹ khen thưởng phúc lợi, trích quỹ thưởng HĐQT, VCQL từ lợi nhuận năm 2023 với số tiền là: 1.400.000.000 đồng. Do đó, lãi cơ bản trên cổ phiếu kỳ trước được xác định lại là 1.475 VND/cổ phiếu (lãi cơ bản trên cổ phiếu trong Báo cáo tài chính năm 2023 là 1.615 VND/cổ phiếu).

(*) Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm được xác định như sau:

	Năm nay	Năm trước
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân đầu năm	10.000.000	10.000.000
Số lượng cổ phiếu phát hành thêm lưu hành bình quân trong năm	-	-
Trừ: Số lượng cổ phiếu quỹ mua lại bình quân trong năm	-	-
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	10.000.000	10.000.000

11. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	50.760.901.504	62.298.720.257
Chi phí nhân công	40.978.072.991	36.523.930.150
Chi phí công cụ, dụng cụ	526.463.616	488.267.778
Chi phí khấu hao TSCĐ	13.104.858.639	350.300.490
Chi phí dịch vụ mua ngoài	463.812.434.996	464.231.975.047
Chi phí khác bằng tiền	9.916.040.155	9.499.426.748
Cộng	579.098.771.901	573.392.620.470

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

1. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

	Năm nay	Năm trước
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	484.392.845.209	38.967.293.490
Cộng	484.392.845.209	38.967.293.490

2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

	Năm nay	Năm trước
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	245.438.625.976	38.967.293.490
Cộng	245.438.625.976	38.967.293.490

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI THỦY - VINACOMIN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

B09-DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Ông Phạm Thế Trọng Toản	Ủy viên HĐQT kiêm Giám đốc		
Công ty trả cổ tức		864.490.800	1 026 582 825

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Bà Trần Thị Thu Hiền	Ủy viên HĐQT kiêm Phó Giám đốc		
Công ty trả cổ tức		-	25 650 000
Ông Trịnh Mạnh Hùng	Ủy viên HĐQT		
Công ty trả cổ tức		655.880.400	778 857 975

b. Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
<i>Công ty cổ phần Dịch vụ vận tải Quảng Ninh</i>		
Doanh thu cho thuê văn phòng	1.560.000.000	1.170.000.000
<i>Công ty TNHH Vận tải Việt Thuận</i>		
Doanh thu cho thuê văn phòng	3.120.000.000	1.170.000.000
Doanh thu cung cấp dịch vụ vận chuyển và phí đại lý	23.185.519.660	24.148.126.183
Mua hàng hóa và dịch vụ	348.480.432.403	373.240.031.852
Mua TSCĐ (tàu biển)	240.740.740.741	-
Công ty trả tiền cổ tức	8.340.265.200	10.425.331.500
Lãi cho vay	13.549.424.660	21.850.000.003
Tiền lãi tạm ứng cước vận chuyển, tiền bồi thường	1.142.028.604	26.943.166
Thu nhập từ thanh lý TSCĐ	-	750.000.000
Doanh thu cho thuê tàu	25.916.000.000	-
Doanh thu bán dầu tàu	3.521.684.800	-
<i>Công ty TNHH Việt Thuận Hotel</i>		
Mua hàng hóa và dịch vụ	17.457.410	95.144.956
<i>Công ty TNHH Vận tải biển Phương Trang</i>		
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ vận chuyển	19.309.067.954	10.618.415.537
Công ty cho vay	-	4.000.000.000
Thu lại tiền gốc vay	-	4.000.000.000
Lãi cho vay	-	13.534.247
Mua hàng hóa và dịch vụ	12.917.954.579	3.059.982.975
<i>Công ty cổ phần Ngọc Phúc Quảng Ninh</i>		
Mua hàng hóa và dịch vụ	863.912.780	366.889.726
<i>Bà Nguyễn Thị Nga</i>		
Mua hàng hóa và dịch vụ	1.200.000.000	900.000.000
<i>Công ty TNHH thương mại và dịch vụ vận tải Việt Phúc</i>		
Mua hàng hóa và dịch vụ	-	947.818.182

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI THỦY - VINACOMIN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

B09-DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc năm tài chính như sau:

<i>Nợ phải thu</i>	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
<i>Phải thu về cung cấp hàng hóa dịch vụ ngắn hạn</i> <i>(Thuyết minh chi tiết cho các khoản mục V.3)</i>	15.891.096.516	6.102.434.373
Công ty TNHH Vận tải Việt Thuận	8.121.279.725	935.406.101
Công ty TNHH Vận tải biển Phương Trang	7.769.816.791	5.167.028.272
<i>Phải thu về cho vay dài hạn (Thuyết minh chi tiết cho các khoản mục V.5)</i>	56.600.000.000	190.000.000.000
Công ty TNHH vận tải Việt Thuận (*)	56.600.000.000	190.000.000.000

(*): Khoản cho Công ty TNHH Vận tải Việt Thuận vay tín chấp; lãi suất 11,5 %/năm; thời hạn cho vay đến ngày 31/12/2026 theo các phụ lục gia hạn.

<i>Nợ phải trả</i>	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
<i>Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh chi tiết cho các khoản mục V.12)</i>	2.506.877.083	12.890.591.869
Công ty TNHH Vận tải Việt Thuận	2.472.213.883	12.572.476.887
Công ty TNHH Vận tải biển Phương Trang	34.663.200	266.932.800
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ vận tải Việt Phúc	-	51.182.182

3. Thông tin so sánh

Thông tin so sánh được trình bày theo số liệu từ Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán BDO.

Quảng Ninh, ngày 25 tháng 03 năm 2025

Người lập biểu

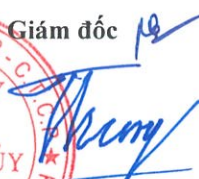
Kế toán trưởng

Giám đốc









Hoàng Ngọc Hà

Trần Thị Thanh Loan

Nguyễn Thành Công